

Số: /2020/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2020

THÔNG TƯ

Quy định về lập bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác và quy trình, phương pháp, biểu mẫu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về lập bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác và quy trình, phương pháp, biểu mẫu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết các nội dung, gồm:

1. Lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Khoáng sản năm 2010 (trừ khoáng sản ở dạng khí);

2. Quy trình, phương pháp xác định và các biểu mẫu biểu thống kê để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế quy định tại các Điều 41, Điều 42 và Điều 43 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản (dưới đây gọi tắt là Nghị định số 158/2016/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản theo quy định; cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu vực khoáng sản ngập nước là khu vực có khoáng sản nằm trong khu vực được phép khai thác khoáng sản mà không thể tháo khô hoặc không sử dụng biện pháp tháo khô trong quá trình khai thác xác định trong nội dung dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ.
2. Điểm mốc chính là điểm mốc trắc địa được lập trong quá trình thăm dò, xây dựng cơ bản mỏ và có tính ổn định trong suốt thời gian khai thác.
3. Điểm mốc phụ là điểm mốc trắc địa lập bổ sung nằm xen kẽ giữa các điểm mốc chính, không lưu giữ lâu dài để đo đạc, thể hiện các yếu tố địa hình chi tiết thân khoáng sản phục vụ việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng.
4. Thống kê trữ lượng khoáng sản là việc xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác thực tế hàng năm và tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác từ khi được phép khai thác đến thời điểm thống kê.
5. Kiểm kê trữ lượng khoáng sản là việc xác định trữ lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại tại thời điểm kiểm kê.

Điều 4. Trách nhiệm trong việc lập chứng từ, sổ sách, tài liệu, thông tin, số liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm lập chứng từ, sổ sách, tài liệu, thông tin, số liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế từ khi bắt đầu khai thác mỏ cho tới khi kết thúc, đóng cửa mỏ, gồm:

1. Lập, cập nhật, quản lý sổ sách, tài liệu về kỹ thuật, chứng từ, tài liệu về tài chính quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP và các biểu mẫu thống kê ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP. Đối với trạm cân, phải lắp đặt phù hợp với điều kiện địa hình, điều kiện khai thác của mỏ, đảm bảo kiểm soát được toàn bộ khoáng sản nguyên khai đưa ra khỏi khu vực được phép khai thác. Chủng loại, kích thước của cân đặt tại trạm cân được lựa chọn phù hợp với quy mô, công suất, hạ tầng kỹ thuật của mỏ; loại hình mỏ, loại khoáng sản khai thác và loại phương tiện vận chuyển khoáng sản.
3. Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP, hàng năm phải tổng hợp số liệu sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, bao gồm cả khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm và khối lượng đất đá thải (nếu có) để đưa vào báo cáo định kỳ khai thác khoáng sản.
4. Thực hiện quy định tại Điều 43 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu ghi trong sổ sách, tài liệu kỹ thuật, hóa đơn, chứng từ tài chính, mẫu biểu thống kê và các tài liệu khác có liên quan để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế.

5. Việc xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Yêu cầu chung khi lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng

1. Việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bản đồ hiện trạng được lập trên nền bản đồ địa hình hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực, múi chiếu phù hợp với bản đồ khu vực khai thác khoáng sản kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản; phải bảo đảm thể hiện đầy đủ các nội dung theo quy định về đo vẽ bản đồ, thông tin liên quan đến các thân khoáng sản đang khai thác thuộc khu vực được phép khai thác tại thời điểm thành lập. Bản đồ có tỷ lệ là 1:1.000 hoặc 1:2.000 hoặc 1:5.000;

b) Bản vẽ mặt cắt hiện trạng được lập có cùng tỷ lệ hoặc lớn hơn tỷ lệ của bản đồ hiện trạng và phải thể hiện được các thông tin về hình thái, thể nằm và cấu trúc địa chất của các thân khoáng sản đang khai thác tại thời điểm thành lập;

c) Bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng phải thể hiện bằng hình thức văn bản giấy và lưu trữ dưới dạng số hóa; phải phản ánh trung thực các thông tin, số liệu thực tế tại thời điểm thành lập. Ký hiệu, hình thức, nội dung của các yếu tố trên bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng phải thể hiện thống nhất với bản vẽ, mặt cắt trong báo cáo thăm dò khoáng sản, dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ đã được phê duyệt theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản trực tiếp lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ. Trường hợp thuê lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng thì đơn vị hợp đồng đo đạc phải có chức năng, điều kiện đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ, đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác các nội dung thể hiện trên bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng.

Điều 6. Thời điểm lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng và thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản từ khi bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ; trong quá trình khai thác cho đến khi kết thúc khai thác (đóng cửa mỏ). Thông tin, số liệu để lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản hàng năm được cập nhật đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm và thực hiện theo quy định như sau:

a) Tối thiểu 1 năm một lần đối với khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên; khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường với công suất được phép khai thác nhỏ hơn 50.000 m³ khoáng sản nguyên khai/năm;

b) Tối thiểu 6 tháng một lần đối với các loại khoáng sản còn lại.

2. Trên cơ sở cập nhật thông tin, số liệu của bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng, tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản tiến hành thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác; đánh giá trữ lượng, chất lượng khoáng sản khai thác thực tế so với kết quả thăm dò đã được phê duyệt.

3. Thời điểm thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản là kỳ cuối cùng trong năm báo cáo. Số liệu thống kê, kiểm kê tính đến hết ngày 31 tháng 12 của năm, phù hợp với kỳ lập báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản. Báo cáo thống kê, kiểm kê theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Lưu trữ bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng; thông tin, tài liệu liên quan và sổ sách, chứng từ, thông tin, số liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải lưu trữ, bảo quản bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng; báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác và các thông tin, tài liệu khác theo quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật liên quan; sổ sách, chứng từ, thông tin, số liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế dưới được lưu trữ bằng hình thức văn bản giấy và tài liệu lưu trữ điện tử, số hóa.

2. Hồ sơ, tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này phải được lưu giữ, bảo quản tại văn phòng nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, đồng thời lưu trữ bản sao tại trụ sở làm việc của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

3. Các tài liệu lưu trữ ở dạng văn bản giấy bao gồm:

a) Bản đồ hiện trạng;

b) Bản vẽ mặt cắt hiện trạng;

c) Tài liệu về thông tin thay đổi chất lượng, trữ lượng khoáng sản, hình thái thân khoáng sản trong kỳ lập bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng;

d) Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại;

đ) Sổ sách, chứng từ, tài liệu có liên quan để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế;

e) Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản.

4. Toàn bộ thông tin, tài liệu nêu tại khoản 3 Điều này phải được lưu trong ổ cứng máy tính hoặc các vật mang tin khác (đĩa CD, USB, ổ cứng ngoài).

Chương II

LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG, BẢN VẼ MẶT CẮT HIỆN TRẠNG; THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐÃ KHAI THÁC VÀ QUY TRÌNH, PHƯƠNG PHÁP, BIỂU MẪU XÁC ĐỊNH SẢN LƯỢNG KHOÁNG SẢN KHAI THÁC THỰC TẾ

Mục 1

LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG, BẢN VẼ MẶT CẮT HIỆN TRẠNG KHU VỰC ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC; THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐÃ KHAI THÁC

Điều 8. Nội dung thể hiện trên bản đồ hiện trạng khu vực khoáng sản khai thác bằng phương pháp lộ thiên

1. Các thông tin về trắc địa: đường bình độ, các điểm mốc trắc địa (mốc chính, điểm mốc phụ, điểm khống chế), ranh giới cấp phép khai thác, ranh giới khu vực khai thác trong kỳ cập nhật (nếu có), địa vật, hệ thống thủy văn, đường giao thông (hào mở vĩa, đường vận chuyển nội bộ mỏ,...).

2. Các thông tin về địa chất: các phân vị địa tầng, các đứt gãy, nếp uốn, thể nằm của đá.

3. Các thông tin về khoáng sản: ranh giới thân/vĩa khoáng sản và thể nằm; các khối trữ lượng, các công trình thăm dò và số hiệu; thông tin về khoáng sản theo giai đoạn thăm dò trước khai thác, thăm dò nâng cấp, quá trình khai thác; khoáng sản đi kèm (cập nhật tương tự như khoáng sản chính); vị trí lấy mẫu bổ sung (nếu có).

4. Các thông tin về khu vực khai thác: các hạng mục công trình xây dựng cơ bản mỏ, ranh giới moong khai thác, đường chân tầng, đường mép tầng đang khai thác/hoặc tầng kết thúc khai thác, công trình phụ trợ, bãi chứa khoáng sản, bãi đổ đất đá thải, hệ thống đường vận tải trong và ngoài mỏ tại thời điểm lập bản đồ hiện trạng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

5. Nội dung thể hiện trên bản đồ hiện trạng khu vực khoáng sản khai thác bằng phương pháp lộ thiên áp dụng cho cả khu vực khai thác tận thu khoáng sản và phải thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Điều 9. Nội dung thể hiện trên bản đồ hiện trạng khu vực khoáng sản khai thác bằng phương pháp hầm lò

1. Các thông tin về trắc địa: đường bình độ, các điểm mốc trắc địa (mốc chính, điểm mốc phụ), điểm độ cao, ranh giới cấp phép khai thác, ranh giới khu vực khai thác trong kỳ cập nhật (nếu có), địa hình, địa vật, hệ thống thủy văn.

2. Các thông tin về địa chất: các phân vị địa tầng, các đứt gãy, nếp uốn, thể nằm của đá.

3. Các thông tin về khoáng sản: ranh giới thân/vĩa khoáng và thể nằm; các

khối trữ lượng, các công trình thăm dò và số hiệu; thông tin về khoáng sản theo giai đoạn thăm dò trước khai thác, thăm dò nâng cấp trữ lượng trong quá trình khai thác; khoáng sản đi kèm (cập nhật tương tự như khoáng sản chính); vị trí lấy mẫu bổ sung (nếu có).

4. Các thông tin về khu vực khai thác: các công trình xây dựng cơ bản mỏ; vị trí, thông số các đường lò khai thông, chuẩn bị, khai thác (giếng chính, giếng phụ, sân ga, hầm trạm, hệ thống các lò xuyên vỉa, các lò dọc vỉa vận tải, thông gió, các thượng, các đường lò chợ khai thác...), các công trình phụ trợ khác phục vụ hoạt động khai thác tại thời điểm lập bản đồ hiện trạng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

Đối với các đường lò/giếng xây dựng và hoạt động trong kỳ lập bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng phải lập bổ sung bản vẽ bình đồ, mặt cắt dọc, mặt cắt ngang hiện trạng của các đường lò, giếng đó. Bình đồ, mặt cắt phải ghi đủ các thông tin về tên, độ cao miệng lò/giếng, các điểm đường lò/giếng đối phương... Đối với lò/giếng nghiêng ghi giá trị góc nghiêng, có ký hiệu chỉ dẫn riêng từng loại đường lò/giếng.

5. Nội dung thể hiện trên bản đồ hiện trạng quy định tại Điều này thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Điều 10. Nội dung thể hiện trên bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản ngập nước

1. Các thông tin về trắc địa: đường bình độ, các điểm mốc chính, điểm mốc phụ, đường đẳng sâu địa hình đáy.

2. Các thông tin về khoáng sản: các đường đẳng chiều dày thân khoáng, các khối trữ lượng, các công trình thăm dò, vị trí đã khai thác, vị trí đang khai thác, vị trí đổ thải (nếu có).

3. Nội dung thể hiện trên bản đồ hiện trạng quy định tại Điều này thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Điều 11. Nội dung thể hiện trên bản đồ hiện trạng khu vực khai thác đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên

1. Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên, gồm:

a) Bản đồ địa hình khu vực được cấp phép có thể hiện vị trí lỗ khoan khai thác, lỗ khoan quan trắc (nếu có), vị trí máy bơm, công trình bảo vệ lỗ khoan;

b) Các sơ đồ cấu trúc lỗ khoan khai thác, lỗ khoan quan trắc (nếu có) thể hiện số hiệu, tọa độ lỗ khoan; chiều sâu lỗ khoan; chiều sâu vách, trụ tầng nước đang khai thác; chiều cao mực nước tĩnh; mực nước của phễu hạ thấp theo dự án đầu tư và thực tế quan trắc theo tần suất trong Dự án đầu tư khai thác khoáng sản hoặc Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường được phê duyệt hoặc xác nhận theo quy định;

c) Sổ quan trắc động thái về lưu lượng bơm, mực nước tĩnh, mực nước động, độ pH, nhiệt độ nước, nhiệt độ không khí, kết quả đo phục hồi trong kỳ báo cáo kèm theo kết quả phân tích chất lượng nước theo mục đích sử dụng trong kỳ báo cáo.

2. Nội dung thể hiện trên bản đồ hiện trạng quy định tại Điều này thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Điều 12. Nội dung thể hiện trên bản vẽ mặt cắt hiện trạng

1. Mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản (trừ nước khoáng, nước nóng thiên nhiên) bằng phương pháp lộ thiên lập trên cơ sở bình đồ phân khối tính trữ lượng, bình đồ đồng đẳng vách, trụ lộ thân khoáng sản và mặt cắt tính trữ lượng trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản sử dụng khi lập Dự án đầu tư khai thác khoáng sản, Thiết kế mỏ và được bổ sung các thông tin tại thời điểm lập bản đồ hiện trạng tương ứng quy định tại Thông tư này.

Bản vẽ mặt cắt hiện trạng phải thể hiện được đầy đủ các thông tin về ranh giới khai thác, các công trình thăm dò giai đoạn trước khai thác, thăm dò nâng cấp trong quá trình khai thác (nếu có); thân khoáng (chiều dày, thể nằm, cấu tạo, chất lượng khoáng sản) và sự thay đổi của thân khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm; đất đá vây quanh thân khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm.

2. Trường hợp khu vực khai thác khoáng sản (moong khai thác, lò chỢ) tại thời điểm lập mặt cắt hiện trạng không có tuyến thăm dò địa chất trước đó đi qua thì phải lập bổ sung tối thiểu 02 mặt cắt hiện trạng.

Các mặt cắt hiện trạng (bổ sung) phải phù hợp với các tuyến thăm dò và đi qua hết khu vực đang khai thác khoáng sản và các công trình thăm dò nâng cấp trữ lượng (nếu có) tại thời điểm thành lập.

Điều 13. Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản

1. Việc thống kê trữ lượng khoáng sản được xác định trên cơ sở các thông tin, tài liệu sau đây:

a) Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác theo chỉ tiêu thông số tính trữ lượng của báo cáo kết quả thăm dò tính đến thời điểm thống kê. Đây là số liệu thống kê trữ lượng đã khai thác trong năm báo cáo;

b) Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác theo chỉ tiêu thông số tính trữ lượng được xây dựng theo kết quả thăm dò bổ sung và khai thác thực tế tính đến thời điểm thống kê. Đây là số liệu xác định từ sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ trong năm; tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác thực tế (lũy kế) tính đến năm báo cáo.

2. Việc kiểm kê trữ lượng khoáng sản trong khu vực được phép khai thác xác định trên cơ sở các thông tin, tài liệu sau đây:

a) Trữ lượng khoáng sản được phép khai thác ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Trữ lượng khoáng sản tăng hoặc giảm so với kết quả thăm dò đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm kiểm kê;

c) Trữ lượng khoáng sản khai thác thực tế (lũy kế) đến thời điểm kiểm kê được xác định trên cơ sở thông tin, số liệu, tài liệu thống kê quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản thực hiện theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 2

QUY TRÌNH, PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH SẢN LƯỢNG KHOÁNG SẢN KHAI THÁC THỰC TẾ

Điều 14. Cơ sở xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế

Việc xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế được căn cứ trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu, thông tin, số liệu sau đây:

1. Bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác. Việc lập bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương II Thông tư này.

2. Các loại sổ sách của từng khâu công nghệ khai thác mỏ, sàng tuyển, phân loại làm giàu (nếu có).

3. Định mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu và thống kê tổng hợp các loại chứng từ sử dụng nguyên, nhiên liệu, vật liệu nổ công nghiệp (nếu có).

4. Các hóa đơn, chứng từ tài chính trong năm tính toán, có tính thêm hệ số tổn thất chung thực tế.

5. Số liệu từ các trạm cân lắp đặt tại các địa điểm vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi khu vực khai thác khoáng sản.

Điều 15. Quy trình xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế đối với các mỏ khoáng sản rắn

Tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản; tổ chức, cá nhân có liên quan tiến hành xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế (bao gồm cả khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm) của các mỏ khoáng sản rắn theo quy trình sau:

1. Trên cơ sở Thiết kế mỏ đã được phê duyệt; kế hoạch khai thác 05 năm, hiện trạng kết thúc của khu vực khai thác trong năm trước đó, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản lập kế hoạch khai thác (dự kiến) cho năm tính toán.

2. Lập các loại sổ sách để ghi chép, cập nhật thông tin, số liệu cho từng khâu công nghệ khai thác mỏ, gồm: chuẩn bị đất đá mỏ, khoan - nổ mìn (nếu

có); xúc bốc đất đá mỏ, giao nhận, vận tải khoáng sản; sàng tuyển, phân loại làm giàu khoáng sản; nhập kho, xuất kho và tồn kho khoáng sản (bao gồm cả khoáng sản nguyên khai và khoáng sản đã qua sàng tuyển, phân loại làm giàu); hao hụt khi đưa khoáng sản đi tiêu thụ (lưu kho, bốc xếp, vận chuyển,...).

3. Tiến hành đo đạc, ghi chép, cập nhật khối lượng, chất lượng của từng công việc (đối với các hạng mục công việc có thể đo đạc, xác định khối lượng trực tiếp); kiểm tra hồ sơ, kết quả đo đạc cập nhật bản đồ, tính toán khối lượng cho từng công việc (đối với các hạng mục công việc phải đo đạc, xác định khối lượng thông qua bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng, bản vẽ, bảng tính,...) cho từng khâu công nghệ khai thác trong các loại sổ sách quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Kiểm tra, lập Biên bản nghiệm thu khối lượng đã ghi chép, đã tính toán cho từng hạng mục công việc của từng khâu công nghệ khai thác mỏ; thu thập, tổng hợp đầy đủ các hóa đơn, chứng từ, sổ sách kế toán, kết quả giám định chất lượng khoáng sản (nếu có) để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế.

5. Tổng hợp số liệu, thông tin đã ghi chép, cập nhật đưa vào bảng thống kê theo các mẫu số 02, 03, 04, 05, 06 và mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư này; đối chiếu với tổng khối lượng mỏ (bao gồm đất đá thải và khoáng sản có ích) thực tế đã xác định đến ngày 31 tháng 12 của năm tính toán.

Điều 16. Quy trình xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế của hộ kinh doanh, thu hồi khoáng sản trong diện tích dự án xây dựng công trình và khai thác cát, sỏi lòng sông, bao gồm cả các hoạt động thu hồi cát từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch

Việc xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế của hộ kinh doanh và hộ gia đình, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường quy định tại điểm b khoản 2 Điều 64 Luật khoáng sản năm 2010; khai thác cát, sỏi lòng sông, bao gồm cả các hoạt động thu hồi cát từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch được thực hiện như sau:

1. Lập các loại sổ sách để ghi chép, cập nhật số liệu, thông tin trong quá trình khai thác; cho từng khâu công nghệ khai thác mỏ (nếu có) theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Tiến hành đo đạc, ghi chép, cập nhật khối lượng, chất lượng của từng công việc cho các loại sổ sách theo quy định tại khoản 1 Điều này; thu thập đầy đủ các hóa đơn, chứng từ, sổ sách kế toán, kết quả giám định chất lượng khoáng sản (nếu có) để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế.

3. Tổng hợp số liệu, thông tin đã ghi chép, cập nhật đưa vào bảng thống kê theo các mẫu số 02, 04, 05, 06 và mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư này; đối chiếu tổng khối lượng mỏ (bao gồm đất đá thải và khoáng sản có ích nếu có) thực tế đã xác định đến ngày 31 tháng 12 của năm tính toán.

Điều 17. Quy trình xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế các mỏ nước khoáng, nước nóng thiên nhiên

Việc xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế của các mỏ nước khoáng, nước nóng thiên nhiên được thực hiện như sau:

1. Trên cơ sở Thiết kế mỏ đã phê duyệt; sản lượng khai thác thực tế trong năm trước đó, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản lập kế hoạch khai thác (dự kiến) cho năm tính toán.

2. Lập các loại sổ sách để ghi chép, cập nhật số liệu, thông tin về lưu lượng nước khoáng đầu nguồn sử dụng; khối lượng nước khoáng, nước nóng sử dụng vào các mục đích khác nhau trong quy trình công nghệ sản xuất đối với từng công đoạn theo Thiết kế mỏ đã phê duyệt.

3. Ghi chép, cập nhật lưu lượng thực tế vào các loại sổ sách quy định tại khoản 2 Điều này; thu thập đầy đủ các hóa đơn, chứng từ, sổ sách kế toán, kết quả giám định chất lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên (nếu có) để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế.

4. Tổng hợp số liệu, thông tin đã ghi chép, cập nhật đưa vào bảng thống kê theo các mẫu số 04, 05, 06 và mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư này; tổng hợp lưu lượng thực tế đã xác định đến ngày 31 tháng 12 của năm tính toán.

Điều 18. Phương pháp xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế đối với khoáng sản rắn

Tùy thuộc vào loại hình khoáng sản rắn được khai thác, sản lượng khoáng sản khai thác thực tế quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP được xác định như sau:

1. Sản lượng khoáng sản khai thác thực tế được lấy theo số liệu là trung bình cộng của các nguồn số liệu xác định theo các điểm a, b, c và điểm d Khoản này trong trường hợp chênh lệch giữa các nguồn số liệu nhỏ hơn hoặc bằng hệ số tổn thất định mức (tính theo %) xác định trong thiết kế mỏ đã phê duyệt.

a) Số liệu sản lượng từ tính toán khối lượng khoáng sản khai thác tại vị trí khai thác trên cơ sở bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác;

b) Số liệu sản lượng tổng hợp, thống kê vận chuyển qua trạm cân;

c) Số liệu sản lượng thống kê, tính toán từ thông tin, số liệu về giao nhận, vận tải khoáng sản; sàng tuyển, phân loại làm giàu khoáng sản; nhập kho, xuất kho và tồn kho khoáng sản (bao gồm cả khoáng sản nguyên khai và khoáng sản đã qua sàng tuyển, phân loại làm giàu; khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm); hao hụt khi đưa khoáng sản đi tiêu thụ (lưu kho, bốc xếp, vận chuyển,...);

d) Số liệu sản lượng tổng hợp, thống kê từ các hóa đơn, chứng từ về nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

3. Sự sai lệch số liệu sản lượng khoáng sản khai thác thực tế xác định theo từng khâu công nghệ khai thác quy định tại khoản 1 Điều này khi so sánh với nhau không được vượt quá hệ số tổn thất định mức (tính theo %) xác định trong thiết kế mỏ đã phê duyệt. Trường hợp chênh lệch giữa các nguồn số liệu lớn hơn hệ số tổn thất định mức (tính theo %) xác định trong thiết kế mỏ đã phê duyệt mà phù hợp với điều kiện thực tế tại năm tính toán thì sản lượng khoáng sản khai thác thực tế được lấy theo số liệu có giá trị lớn nhất từ nguồn xác định theo một trong các điểm a, b, c hoặc điểm d khoản 1 Điều này.

Khối lượng đất đá thải, sản lượng khoáng sản khai thác thực tế của khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm nêu tại khoản 2 Điều này phải được thống kê, kiểm kê riêng biệt.

Điều 19. Phương pháp xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế của hộ kinh doanh và khai thác cát, sỏi lòng sông, bao gồm cả các hoạt động thu hồi cát từ các dự án nạo vét khơi thông luồng lạch

Sản lượng khoáng sản khai thác thực tế của hộ kinh doanh và hộ gia đình khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 64 Luật khoáng sản; khai thác cát sỏi lòng sông, bao gồm cả các hoạt động thu hồi cát từ các dự án nạo vét khơi thông luồng lạch là trung bình cộng của các giá trị sản lượng được xác định từ các nguồn số liệu sau:

1. Số liệu sản lượng từ thống kê, tổng hợp sổ sách ghi chép, cập nhật khối lượng trong năm tính toán.
2. Số liệu sản lượng thống kê, tổng hợp từ các hóa đơn, chứng từ tài chính trong năm tính toán.

Điều 20. Phương pháp xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế các mỏ nước khoáng, nước nóng thiên nhiên

Sản lượng khoáng sản khai thác thực tế của các mỏ nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là trung bình cộng của các giá trị sản lượng được xác định từ các nguồn số liệu sau:

1. Số liệu sản lượng từ thống kê, tổng hợp sổ sách ghi chép lưu lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên tại lỗ khoan (đối với trường hợp nước khoáng, nước nóng thiên nhiên được khai thác từ lỗ khoan) hoặc số liệu tổng hợp việc sử dụng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên cho các mục đích khác nhau trong quy trình công nghệ sản xuất theo thiết kế mỏ đã phê duyệt (đối với trường hợp nước khoáng, nước nóng thiên nhiên khai thác từ nguồn tự chảy).

2. Số liệu sản lượng thống kê, tổng hợp từ các hóa đơn, chứng từ tài chính trong năm tính toán.

Điều 21. Các mẫu biểu thống kê để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế và báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác

1. Việc thống kê để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế được lập theo các mẫu số 02, 03, 04, 05, 06, 07 kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác thực hiện theo mẫu số 01 của Thông tư này. Thời điểm tính toán đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, phù hợp với kỳ lập báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã hoàn thành hoặc đang thực hiện việc lập bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng, thống kê kiểm kê trữ lượng khoáng sản trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản; thống kê kiểm kê trữ lượng khoáng sản.

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản chưa triển khai thực hiện việc lập bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng, thống kê kiểm kê trữ lượng khoáng sản trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân đã hoàn thành hoặc đang thực hiện lập mẫu biểu thống kê để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình, phương pháp xác định và các mẫu biểu thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế.

Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa triển khai việc lập mẫu biểu thống kê để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 02 năm 2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01 tháng 3 năm 2013 quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản và Thông tư số 61/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định quy trình, phương pháp xác định và các mẫu biểu thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ TNMT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ, Công báo;
- Công Thông tin điện tử của Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, ĐCKS (300).

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quý Kiên

Mẫu số 01. Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTNMT ngày ... tháng ... năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Thông tin chung về khu vực khai thác khoáng sản

1. Tên tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản:.....
2. Địa chỉ/điện thoại/fax:.....
3. Email:.....

Đang khai thác khoáng sản tại:.....
theo Giấy phép khai thác khoáng sản số: /..... ngày....tháng...năm 20.... do
Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh ... cấp.

4. Diện tích khu vực đang khai thác trong kỳ lập báo cáo/tổng diện tích khu vực khai thác khoáng sản (ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản).
5. Phương pháp khai thác thực tế: lộ thiên/hầm lò.

II. Kết quả xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác

1. Số lượng moong/vị trí đang khai thác:

hoặc số lượng lò chợ đang khai thác:...

2. Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong kỳ báo cáo (mới đưa ra khỏi trạng thái tự nhiên, trước khi vận chuyển về kho bãi tại của mỏ hoặc về khu vực tuyển tách/phân loại/làm giàu khoáng sản):.....tấn, m³, kg....

- Tỷ lệ tổn thất khoáng sản thực tế (%):

- Tỷ lệ làm nghèo khoáng sản thực tế (%):

- Hàm lượng trung bình thực tế của thành phần có ích (tính theo khoáng sản được phép khai thác) trong kỳ báo cáo:.....%, g/m³, kg/m³...

3. Tổng khối lượng khoáng sản thu hồi được sau tuyển tách/phân loại/làm giàu khoáng sản trong kỳ báo cáo:tấn, m³, kg....

- Hệ số thực thu trong quá trình tuyển tách/phân loại/làm giàu

4. Tổng khối lượng đất đá thải trong kỳ báo cáo:.... m³, tấn

5. Hệ số bóc trung bình thực tế:tấn/m³, m³/m³, tấn/tấn...

III. Thông tin thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản (nếu có)

1. Tổng số hào: ... /... m³/cái.

2. Tổng số giếng: .../... m/cái.

3. Tổng số lỗ khoan: .../... m/lk.

4. Các loại mẫu đã lấy: ... mẫu trọng sa, ... mẫu hóa cơ bản, ... mẫu nung luyện,... mẫu HTNT,...

5. Kết quả phân tích mẫu bổ sung (nếu có, kể cả mẫu thăm dò nâng cấp).

- Số lượng ... mẫu,
- Các vị trí đã lấy mẫu:... (trong/ngoài thân khoáng, vách, trụ, bãi thải...).
- Kết quả phân tích (ghi theo phiếu kết quả của Phòng thí nghiệm).

IV. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại (Bảng số 01, 02)

1. Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác (được quy đổi từ khối lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác trong năm báo cáo về trữ lượng khoáng sản địa chất):tấn, m³, kg.... / Khoáng sản đi kèm (nếu có)... m³, tấn, kg.

2. Thông tin thay đổi (tăng/giảm) trữ lượng khoáng sản theo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng tính đến thời điểm thống kê, kiểm kê/hoặc số liệu thực tế khai thác tại mỏ trong kỳ báo cáo: tấn, m³, kg.... / Khoáng sản đi kèm (nếu có)... m³, tấn, kg.

Đánh giá, giải trình làm rõ thông tin về sự tăng/giảm trữ lượng khoáng sản: do ... (chiều dày thân khoáng tăng/giảm; hàm lượng có ích cao/thấp hơn so với kỳ báo cáo trước hoặc so với dự án khai thác). Xác định rõ trữ lượng khoáng sản đã thay đổi (tăng/giảm) so với trữ lượng khoáng sản được phép khai thác.

3. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản trong kỳ lập báo cáo:

3.1. Thống kê

3.2. Kiểm kê

Ghi chú:

1. Đối với hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông, cát nhiễm mặn ngập nước; khai thác tận thu khoáng sản; khai thác khoáng sản của hộ kinh doanh (trừ trường hợp thời hạn cấp phép khai thác dưới 12 tháng), tài liệu kèm theo báo cáo hiện trạng gồm:

a) Bản đồ khu vực khai thác có cập nhật hiện trạng vị trí khai thác (moong hoặc sơ đồ đường lò và số hiệu), diện lộ thân khoáng, vị trí các công trình giếng, khoan thăm dò và số hiệu;

b) Sổ theo dõi công trình thăm dò nâng cấp (nếu có);

c) Sổ theo dõi công tác mẫu, kết quả phân tích mẫu (nếu có)

2. Ngoài các thông tin chung về khu vực khai thác khoáng sản, đối với hoạt động khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên trong báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản cần làm rõ theo các nội dung sau:

2.1. Thông tin hiện trạng khai thác

a) Số hiệu lỗ khoan khai thác, lỗ khoan quan trắc.

b) Vị trí tọa độ lỗ khoan khai thác, lỗ khoan quan trắc.

c) Chiều sâu lỗ khoan khai thác, lỗ khoan quan trắc.

d) Chiều sâu vách, trụ tầng nước đang khai thác (nếu có).

đ) Chiều cao mực nước tĩnh; mực nước của phễu hạ thấp theo dự án đầu tư và thực tế quan trắc theo tần suất trong dự án đầu tư hoặc báo cáo Đánh giá tác động môi trường hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường.

2.2. Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại

- Sản lượng khai thác m³.

+ Năm...

+ Năm...

- Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm

- Trữ lượng hoặc tài nguyên còn lại cấp B; cấp C₁

- Đánh giá tính ổn định, khả năng biến động của lưu lượng, nhiệt độ, chất lượng nguồn nước.

- Nội dung thống kê, kiểm kê khoáng sản được thể hiện tại Phụ lục số ... kèm theo.

(Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản) cam đoan các thông tin, số liệu nêu trên là phản ánh trung thực, đúng với thực tế hoạt động khai thác của mỏ và chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trước pháp luật về tính đúng đắn của các thông tin, số liệu đã nêu trong báo cáo./.

....., ngày tháng năm ...

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Bảng số 01. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng mỏ..., xã..., huyện..., tỉnh... (tên khoáng sản và địa danh mỏ) trữ lượng khoáng sản tính đến ngày... tháng... năm... Giấy phép khai thác số: .../GP-... ngày... của....

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Theo giấy phép/báo cáo kết quả thăm dò | Theo thực tế tại mỏ | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------|-------------|--|---------------------|---------|
| 1 | Chỉ tiêu tính trữ lượng | | | | |
| | Hàm lượng biên | | | | |
| | Hàm lượng công nghiệp tối thiểu | | | | |
| | Chiều dày thân khoáng tối thiểu | | | | |
| | Chiều dày lớp kẹp | | | | |
| | Hệ số bóc đất | | | | |
| | ... | | | | |
| 2 | Phương pháp tính trữ lượng | | | | |
| 3 | Kết quả tính trữ lượng | | | | |
| 3.1 | Khối (số hiệu khối)-121 | | | | |
| | Hàm lượng trung bình | | | | |
| | Chiều dày thân khoáng trung bình | | | | |
| | Chiều dày lớp kẹp trung bình | | | | |
| | Hệ số bóc đất | | | | |
| | ... | | | | |
| | Trữ lượng còn lại cấp 121 | | | | |
| 3.2 | Khối (số hiệu khối)-122 | | | | |
| | Hàm lượng trung bình | | | | |
| | Chiều dày thân khoáng trung bình | | | | |
| | Chiều dày lớp kẹp trung bình | | | | |
| | Hệ số bóc đất | | | | |
| | ... | | | | |
| | Trữ lượng còn lại cấp 122 | | | | |

| | | | | | |
|-----------|---|--|--|--|--|
| 3.3 | Khối... | | | | |
| ... | | | | | |
| | Tổng trữ lượng (1+2+3+...) | | | | |
| 4 | Sản lượng khai thác năm ... | | | | |
| 5 | Trữ lượng đã khai thác (quy đổi) năm ... | | | | |
| 6 | Tỷ lệ tổn thất trung bình năm ... | | | | |
| 7 | Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm ... | | | | |
| 8 | Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm ... | | | | |
| 9 | Tỷ lệ tổn thất chung | | | | |
| 10 | Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm ... | | | | |
| 11 | Tổng trữ lượng còn lại tính đến năm ... | | | | |

Bảng số 02. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng nước khoáng (nước nóng thiên nhiên) mỏ ..., xã ..., huyện ..., tỉnh... (tên khoáng sản và địa danh mỏ) trữ lượng khoáng sản tính đến ngày ... tháng ... năm ... Giấy phép khai thác số: .../GP-BTNMT ngày ... của Bộ Tài nguyên và Môi trường

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Theo giấy phép | Theo thực tế tại mỏ | Ghi chú |
|------------|---|--------------------|-----------------------|----------------------------|----------------|
| 1 | Trữ lượng cấp B | | | | |
| 2 | Trữ lượng cấp C1 | | | | |
| 3 | Sản lượng khai thác | | | | |
| 3.1 | Năm... | | | | |
| 3.2 | Năm... | | | | |
| 3.3 | Năm... | | | | |
| 3.4 | Năm... | | | | |
| 4 | Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm ... | | | | |

1 Yêu cầu:

- Báo cáo được lập riêng cho các giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp; riêng cho các giấy phép khai thác do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp.
- 01 báo cáo có thể lập cho nhiều giấy phép.

**Mẫu số 02. Kết quả nghiệm thu khối lượng khoáng sản
theo các tầng khai thác bằng phương pháp lộ thiên**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTNMT ngày tháng 12 năm 2020
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

| STT | Tầng khai thác thực tế | Hệ số bóc đất, đá trung bình năm (m ³ /tấn) | Khối lượng đất, đá bóc xúc (m ³) | | Khối lượng khoáng sản khai thác thực tế (nguyên khai) | | Ghi chú |
|-----|---------------------------|--|---|--------|---|--------|---------|
| | | | Thống kê | Đo đạc | Thống kê | Đo đạc | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |

Ghi chú: Đối với hộ kinh doanh, khai thác cát, sỏi lòng sông; thu hồi cát từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch, không phải ghi các cột số (2) số (3); không ghi cột (4), cột (5) nếu không có công việc này.

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03. Kết quả nghiệm thu khối lượng khoáng sản theo công nghệ khai thác đối với khai thác bằng phương pháp hầm lò
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTNMT ngày tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| STT | Lò khai thác, thu hồi thực tế | Tầng khai thác thực tế | Hệ số mét lò đào trung bình tháng, năm (m.lò/tấn) | Khối lượng mét lò (m) | | Khối lượng khoáng sản khai thác thực tế (nguyên khai) | | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|------------------------|---|-----------------------|--------|---|--------|---------|
| | | | | Thống kê | Đo đạc | Thống kê | Đo đạc | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Mẫu số 04. Báo cáo khối lượng khoáng sản khai thác thực tế,
chế biến, tiêu thụ, tồn kho năm...**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTNMT ngày tháng 12 năm 2020
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

| STT | Loại khoáng sản được khai thác/chế biến | Tên/loại sản phẩm được tiêu thụ | Khối lượng khoáng sản nguyên khai và sản phẩm đã chế biến tồn đầu kỳ (tấn, m ³) | Khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (tấn, m ³) | Khối lượng sản phẩm chế biến trong kỳ (tấn, m ³) | Khối lượng tiêu thụ (khoáng sản nguyên khai và sản phẩm đã chế biến) trong kỳ (tấn, m ³) | Khối lượng hao hụt trong các khâu lưu kho, bốc xúc, vận chuyển... (tấn, m ³) | Khối lượng khoáng sản nguyên khai và sản phẩm đã chế biến tồn cuối kỳ (tấn, m ³) |
|-----|---|---------------------------------|---|---|--|--|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |

Ghi chú: Nếu sản phẩm sau khai thác, chế biến có nhiều loại (kể cả khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm) đều thống kê đầy đủ. Khối lượng từng loại sản phẩm tồn được thống kê đầy đủ và không được tính vào sản lượng khai thác của năm tiếp theo.

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05. Thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai qua trạm cân
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTNMT ngày tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| STT | Số phiếu | Giờ vào, ngày vào | Giờ ra, ngày ra | Biển số xe | Khối lượng tổng (tấn) | Khối lượng phương tiện (tấn) | Khối lượng khoáng sản (tấn) |
|-----|----------|-------------------|-----------------|------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|
| (1) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |

Ghi chú: Bảng này được dùng để ghi trong sổ ghi chép khối lượng khoáng sản nguyên khai qua trạm cân (không áp dụng đối với khoáng sản là cát, sỏi khai thác theo quy định tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông). Trên cơ sở kết quả ghi chép khối lượng khoáng sản nguyên khai qua trạm cân hàng ngày, tổng hợp vào khối lượng hàng tháng để thống kê, tổng hợp khối lượng khoáng sản nguyên khai qua trạm cân của năm tính toán.

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 06. Biểu tổng hợp thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế hàng năm tính theo các bản đồ, mặt cắt hiện trạng mỏ; theo thống kê trạm cân và hóa đơn, chứng từ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Năm:...

| Năm | Khối lượng khoáng sản nguyên khai xác định khi đo vẽ bản đồ, mặt cắt hiện trạng mỏ (m ³ , tấn) | Khối lượng khoáng sản nguyên khai thống kê qua trạm cân (m ³ , tấn) | Khối lượng khoáng sản nguyên khai/sản phẩm tiêu thụ thống kê theo hóa đơn VAT (m ³ , tấn) | Khối lượng khoáng nguyên khai/sản phẩm chế biến thống kê để nộp thuế tài nguyên (m ³ , tấn) | Ghi chú |
|------|---|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| Tổng | | | | | |

Ghi chú: Đối với hộ kinh doanh; khai thác cát, sỏi; thu hồi cát từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch, không phải ghi các cột số (2), (3)

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 07: Thống kê một số chỉ tiêu chủ yếu trong khai thác khoáng sản
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Theo Dự án đã cấp phép khai thác | Số liệu báo cáo thực hiện trong kỳ | Chênh lệch DA - TH | Ghi chú |
|-----------|--|--------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| I | Đối với khai thác bằng phương pháp lộ thiên | | | | | |
| 1 | Tổng khối lượng đất đá bóc | | | | | |
| 2 | Hệ số bóc trung bình toàn mỏ | | | | | |
| 3 | Tổn thất trung bình toàn mỏ | | | | | |
| 4 | Sản lượng khoáng sản khai thác | | | | | |
| II | Đối với khai thác bằng phương pháp hầm lò | | | | | |
| 1 | Chiều dày trung bình thân/via khoáng sản | | | | | |
| 2 | Thể trọng trung bình của khoáng sản/đất đá | | | | | |
| 3 | Tổn thất trung bình toàn mỏ | | | | | |
| 4 | Sản lượng khoáng sản khai thác | | | | | |

DA: Số liệu theo Dự án đầu tư/thiết kế mỏ

TH: Số liệu thực hiện trong thực tế

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)